

Số: /GPMT-UBND

Gò Dầu, ngày 28 tháng 3 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 04-2025/BL-HCNS ngày 17 tháng 02 năm 2025 của CÔNG TY TNHH BEAUTY LINKING VIỆT NAM về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy Beauty Linking Việt Nam, công suất 29,5 tấn/năm tương đương 550.000 sản phẩm/năm” địa chỉ tại Lô số 46-20-2, 46-23-1, đường N16, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 017/TTr-PNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho CÔNG TY TNHH BEAUTY LINKING VIỆT NAM được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy Beauty Linking Việt Nam, công suất 29,5 tấn/năm tương đương 550.000 sản phẩm/năm, địa chỉ tại Lô số 46-20-2, 46-23-1, đường N16, Khu Công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy Beauty Linking Việt Nam, công suất 29,5 tấn/năm tương đương 550.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 46-20-2, 46-23-1, đường N16, Khu công nghiệp Phước Đông, xã Phước Đông, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Công ty trách nhiệm hữu hạn

một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3901354377 đăng ký lần đầu ngày 20/01/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901354377.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất tóc giả.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

1.6.2. Công suất:

- Sản xuất tóc trùm đầu quy mô 10.000 chiếc/năm tương đương 2,5 tấn/năm.

- Sản xuất tóc nối quy mô 540.000 chiếc/năm tương đương 27 tấn/năm.

1.6.3. Tổng diện tích dự án: 14.746,7 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của CÔNG TY TNHH BEAUTY LINKING VIỆT NAM:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. CÔNG TY TNHH BEAUTY LINKING VIỆT NAM có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 3 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện đăng tải Giấy phép môi trường trên cổng thông tin điện tử huyện./.

Nơi nhận:

- Sở NN và MT tỉnh Tây Ninh;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Phòng NN và MT huyện;
- CÔNG TY TNHH BEAUTY LINKING VIỆT NAM;
- Lưu: VT, Phòng NN và MT huyện.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 603/GPMT-UBND

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau hệ thống xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông). Công ty đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông theo Hợp đồng xử lý nước thải số 044/HĐ-SVI ngày 10/3/2025 giữa Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn VRG-Chi nhánh Tây Ninh và Công ty TNHH Beauty Linking Việt Nam.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom vào bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ. Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại được thu gom bằng tuyến đường ống thu gom có kết cấu ống nhựa HDPE Ø200, độ dốc thiết kế 0,5%, tổng chiều dài 228 mét dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án. Nước thải sau xử lý được bơm ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phước Đông bằng tuyến ống nhựa HDPE Ø300, độ dốc thiết kế 0,1%, tổng chiều dài 178 mét.

- Nước thải từ sản xuất:

Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn vệ sinh tẩy rửa, nhuộm, giặt xả tóc, từ quá trình xả đáy, vệ sinh máy tạo hơi nước, quá trình xử lý nước thải, khí thải, nước thải phòng thí nghiệm, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng với lưu lượng lớn nhất là 156,42 m³/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống nhựa HDPE Ø300 với độ dốc thiết kế $i=0,33\%$, tổng chiều dài 120 mét dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án. Nước thải sau xử lý được bơm ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Phước Đông bằng tuyến ống nhựa HDPE Ø300, độ dốc thiết kế 0,1%, tổng chiều dài 178 mét.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

- Xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của khu vực nhà xưởng, văn phòng, nhà nghỉ giữa giờ → Bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải 350 m³/ngày.đêm.

Nước thải từ hoạt động nấu ăn ở khu vực nhà ăn → Bể tách dầu → Hệ thống xử lý nước thải 350 m³/ngày.đêm.

- Xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải → Hệ thống xử lý nước thải 350 m³/ngày.đêm → Đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 3 của KCN Phước Đông.

- Hệ thống xử lý nước thải 350 m³/ngày.đêm gồm các công trình như sau:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể lắng sơ cấp → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí (A/O 1 bậc) → Bể hiếu khí (A/O 2 bậc) → Bể lắng thứ cấp → Bể phản ứng 2 → Bể lắng cuối → đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung số 03 của KCN Phước Đông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép đầu nối, tiếp nhận của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Phước Đông, không xả trực tiếp ra môi trường.

2.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phước Đông.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 603/GPMT-UBND

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi axit phát sinh từ tẩy, rửa, vệ sinh tóc ở xưởng 1.
- Nguồn số 02: Hơi kiềm phát sinh từ quá trình nhuộm tóc ở xưởng 1.
- Nguồn số 03: Hơi axit phát sinh từ tẩy, rửa, vệ sinh tóc ở xưởng 2.
- Nguồn số 04: Hơi kiềm phát sinh từ quá trình nhuộm tóc ở xưởng 2.
- Nguồn số 05: Hơi axit phát sinh từ tẩy, rửa, vệ sinh tóc ở xưởng 3.
- Nguồn số 06: Hơi kiềm phát sinh từ quá trình nhuộm tóc ở xưởng 3.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 02 máy tạo hơi nước công suất 1 tấn hơi/giờ/máy ở xưởng 1 (sử dụng nhiên liệu khí ga nên không xử lý, thoát ra môi trường bằng 1 ống khói chung đường kính D350, chiều cao 6m).
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ 02 máy tạo hơi nước công suất 1 tấn hơi/giờ/máy ở xưởng 2 (sử dụng nhiên liệu khí ga nên không xử lý, thoát ra môi trường bằng 1 ống khói chung đường kính D350, chiều cao 6m).
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ 02 máy tạo hơi nước công suất 1 tấn hơi/giờ/máy ở xưởng 3 (sử dụng nhiên liệu khí ga nên không xử lý, thoát ra môi trường bằng 1 ống khói chung đường kính D350, chiều cao 6m).
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng công suất 25 KVA sử dụng cho PCCC với nhiên liệu dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi axit của xưởng 1 (nguồn số 01).
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi kiềm của xưởng 1 (nguồn số 02).
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi axit của xưởng 2 (nguồn số 03).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi kiềm của xưởng 2 (nguồn số 04).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi axit của xưởng 3 (nguồn số 05).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý hơi kiềm của xưởng 3 (nguồn số 06).

- Tọa độ vị trí xả khí thải:

Hệ tọa độ VN 2000 KT 105⁰30' Múi 3⁰		
Nguồn thải	X (m)	Y (m)
Nguồn số 1	1230900	591217
Nguồn số 2	1230908	591211
Nguồn số 3	1230881	591235
Nguồn số 4	1230874	591244
Nguồn số 5	1230904	591228
Nguồn số 6	1230908	591224
Nguồn số 7	1230909	591202
Nguồn số 8	1230864	591244
Nguồn số 9	1230912	591223
Nguồn số 10	1230778	591153

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất: tổng lưu lượng tối đa xin cấp phép là 120.000 m³/giờ bao gồm các dòng khí thải sau:

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 1): lưu lượng xả khí lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 2): lưu lượng xả khí lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 3): lưu lượng xả khí lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 4): lưu lượng xả khí lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 5): lưu lượng xả khí lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 6): lưu lượng xả khí lớn nhất 20.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi axit được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi phòng vệ sinh, tẩy tóe xưởng 1 hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi kiềm được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi khu vực nhuộm tóe xưởng 1 hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi axit được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi phòng vệ sinh, tẩy tóe xưởng 2 hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi kiềm được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi khu vực nhuộm tóe xưởng 2 hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi axit được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi phòng vệ sinh, tẩy tóe xưởng 3 hoạt động.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải sau hệ thống xử lý hơi kiềm được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi khu vực nhuộm tóe xưởng 3 hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($K_p=0,8$ và $K_v=1$), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 03, 05: sau hệ thống xử lý hơi axit, tổng công suất 60.000 m³/giờ				
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40		
II	Dòng khí thải số 02, 04, 06: sau hệ thống xử lý hơi kiềm, tổng công suất 60.000 m³/giờ				
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	NH ₃	mg/Nm ³	40		

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 1, 3, 5: được thu gom thông qua các chụp hút và dẫn qua đường ống đến hệ thống xử lý khí thải (hơi axit) và thoát ra ngoài qua ống thải D500mm, cao 15m được đặt tương ứng ở xưởng 1, 2, 3.

- Khí thải từ nguồn số 2, 4, 6: được thu gom thông qua các chụp hút và dẫn qua đường ống đến hệ thống xử lý khí thải (hơi kiềm) và thoát ra ngoài qua ống thải D500mm, cao 15m được đặt tương ứng ở xưởng 1, 2, 3.

- Khí thải từ nguồn số 7, 8, 9: được thu gom, không qua xử lý và thoát ra môi trường bằng ống khói đường kính D350 mm, chiều cao 6m được đặt tương ứng ở xưởng 1, 2, 3.

- Khí thải từ nguồn số 10: được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thải (D = 90 mm; H = 1,2 m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải;

- Công nghệ xử lý hơi axit gồm nguồn số 1, 3, 5:

Hơi axit → Chụp hút → Tháp trung hòa → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Công nghệ xử lý hơi kiềm gồm nguồn số 2, 4, 6:

Hơi kiềm → Chụp hút → Tháp trung hòa → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 603/GPMT-UBND

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi axit ở xưởng 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi kiềm ở xưởng 1.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi axit ở xưởng 2.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi kiềm ở xưởng 2.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi axit ở xưởng 3.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ quạt hút của hệ thống xử lý hơi kiềm ở xưởng 3.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của 02 máy tạo hơi nước ở xưởng 1.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của 02 máy tạo hơi nước ở xưởng 2.
- Nguồn số 09: Phát sinh từ hoạt động của 02 máy tạo hơi nước ở xưởng 3.
- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng
- Nguồn số 11: Phát sinh từ hoạt động của máy bơm, máy thổi khí... của hệ thống xử lý nước thải của dự án.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung có tọa độ như sau:

Hệ tọa độ VN 2000 KT 105⁰30' Múi 3⁰		
Nguồn thải	X (m)	Y (m)
Nguồn số 1	1230900	591217
Nguồn số 2	1230908	591211
Nguồn số 3	1230881	591235
Nguồn số 4	1230874	591244
Nguồn số 5	1230904	591228
Nguồn số 6	1230908	591224
Nguồn số 7	1230909	591202
Nguồn số 8	1230864	591244
Nguồn số 9	1230912	591223
Nguồn số 10	1230778	591153

Nguồn số 11	1230940	591242
-------------	---------	--------

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- *Giá trị giới hạn áp dụng đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	1 năm/lần	Khu vực thông thường

- *Giá trị giới hạn áp dụng đối với độ rung: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung.*

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	1 năm/lần	Khu vực thông thường

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 603/GPMT-UBND)

Ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	60
2	Dầu truyền nhiệt và cách điện tổng hợp thải	Lỏng	17 03 04	20
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (bóng đèn compact, đèn led...)	Rắn	16 01 13	10
4	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	10
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	10
6	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp ^(KS)	Rắn	12 06 05	1.500
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại ^(KS)	Rắn	18 02 01	40
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 01	20
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải ^(KS)	Rắn	18 01 02	10
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải ^(KS)	Rắn	18 01 03	10
TỔNG CỘNG				1.690

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu
1	Tóc lõi không đạt	9.825	Rắn	TT-R
2	Bao bì nylon, carton	1.380	Rắn	TT-R
3	Bùn cặn chứa các ion Ca^{2+} và Mg^{2+} từ hệ thống làm mềm nước cấp	6	Bùn	TT
4	Giấy từ khu vực văn phòng	600	Rắn	TT-R
5	Bùn thải từ bể tự hoại	12.900	Bùn	TT
Tổng		24.711		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải sinh hoạt phát sinh tại dự án là 5.375 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí khu vực lưu trữ riêng biệt, có dán nhãn cảnh báo và thùng chứa cho từng loại chất thải. Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín và đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa trong nhà: diện tích 20 m², được bố trí tách riêng với các khu vực khác và xây dựng đúng theo yêu cầu kỹ thuật như mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che bằng tôn, vách tường bao quanh.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Có bố trí kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà: Diện tích kho chứa là 25 m², kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được thiết kế nền bê tông, có mái che và có tường bao xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Chủ dự án bố trí các thùng đựng chất thải rắn sinh hoạt với các loại kích cỡ từ 20 – 120 lít, có nắp đậy, dán nhãn phân loại trên thùng.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Diện tích kho chứa là 15 m², kho chứa chất thải rắn sinh hoạt được thiết kế nền bê tông, có mái che và có tường bao xung quanh.

